

Bản án số: 98/2021/HC-PT

Ngày: 15 - 3 - 2021

V/v Khiếu kiện hành vi hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trí Tuấn

Ông Phan Tô Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và ngày 15 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 589/2019/TLPT-HC ngày 09 tháng 10 năm 2019 về việc: “Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 41/2019/HC-ST ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 134/2021/QĐPT-HC ngày 01 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Tổng Thị L, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 11/4 Ô2, khu phố H, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1985 (Văn bản ủy quyền ngày 28/9/2020) (có mặt).

Địa chỉ: 4/18 X, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Phạm Tuấn A - Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Địa chỉ: 310 S, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Trần Kim P – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ (Văn bản ủy quyền ngày 18/11/2019) (xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1/ Ông Phan Thanh L1 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

2/ Ông Ôn Hữu T1 – Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ Đất (vắng mặt)

3/ Ông Phạm Trần N1, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: đường H, khu phố A, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện là bà Tổng Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án, người khởi kiện, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Bà Tổng Thị L là chủ sử dụng đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 9.820m² tọa lạc tại khu phố H, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, căn cứ theo GCNQSDĐ số: K 787829, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00186 QSDĐ/276 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ1 (nay là huyện Đ) cấp ngày 06/11/1997.

Nguồn gốc đất do ông Tổng Kim G (cha của bà L) là thành viên của tập đoàn sản xuất nông nghiệp sử dụng. Sau khi tập đoàn giải thể có phân chia lại ruộng đất cho thành viên trong tập đoàn. Ông G nhận lại phần đất bầu thuộc Giếng Nghề canh tác. Ông G đăng ký cho lại con gái là bà Tổng Thị L, có tên trong Sổ mục kê đất năm 1997 thể hiện thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích: 9.820m²; loại đất: LNK. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đứng tên bà L nhưng thực tế ông G vẫn quản lý sử dụng. Khoảng năm 2011 – 2012 ông G mới đưa GCNQSDĐ cho bà L cất giữ.

Do nhu cầu sang nhượng đất nên bà L liên hệ với UBND thị trấn L để làm thủ tục thì được thông báo là toàn bộ diện tích đất của bà do Nhà nước đang quản lý.

Bà L liên hệ với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ để trích lục sơ đồ vị trí thửa đất thì được biết diện tích bà thực tế sử dụng là 3.868,8m², giảm gần 6.000m² so với GCNQSDĐ đã cấp.

Ngày 31/5/2018, bà L làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện Đ. Ngày 25/6/2018, UBND huyện Đ ban hành Thông báo 4489/TB-UBND thụ lý đơn khiếu nại.

Quá trình khiếu nại, bà L đã yêu cầu Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ đo vẽ thực tế để xác định ranh thửa đất số 61, tờ bản đồ 20. Theo bản vẽ ngày 17/7/2018 ghi nhận: diện tích đất của thửa 61, tờ bản đồ 20 có diện tích còn lại là 5.872m²; phần diện tích nhà nước đã thu hồi làm đường Nguyễn Tất Thành là 1.067,2m²; phần diện tích thu hồi làm đường số 3 (nay là đường Phạm Văn Đồng) là 676,32m²; phần diện tích thu hồi làm Trường mẫu giáo L 2 là 2.106,5m². Như vậy, UBND huyện Đ đã thu hồi tổng cộng 3.941m² đất của bà nhưng không thông báo thu hồi đất, không giải quyết bồi thường cho người có đất bị thu hồi, gây ảnh hưởng và thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Hết thời hạn giải quyết khiếu nại nhưng UBND huyện Đ không giải quyết khiếu nại nên ngày 06/8/2018 bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Tuyên bố hành vi hành chính: thu hồi đất không có quyết định thu hồi, không có phương án bồi thường đối với người có đất bị thu hồi của UBND huyện Đ là trái pháp luật. Buộc UBND huyện Đ phải ban hành các quyết định về thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất đã thu hồi là 3.941m² cho bà Tổng Thị L.

2. Yêu cầu UBND huyện Đ xác nhận biến động diện tích đất giảm so với diện tích đất đã cấp vào GCNQSDĐ số K 787829, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00186 QSDĐ/276 do UBND huyện Đ1 (nay là huyện Đ) cấp ngày 06/11/1997.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Về việc cấp GCNQSDĐ số K 787829, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 00186 do UBND huyện Đ1 (nay là huyện Đ) cấp ngày 06/11/1997. Cụ thể:

Theo bản đồ địa chính được phê duyệt qua các năm 1999, 2006 các thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 9820,0m², loại Đất bầu; thửa đất số 569, tờ bản đồ số 27, diện tích 173,0m², loại đất Thổ quả. Tổng diện tích 2 thửa là 9993,0m² đất.

- Ngày 06/9/1997, UBND thị trấn L có Tờ trình số 02/TT-UB về việc cấp GCNQSDĐ và xử lý các trường hợp vi phạm chính sách đất đai, đính kèm danh sách các chủ sử dụng đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Trong đó, có hộ bà Tổng Thị L gồm các thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 9820,0m², loại đất cây lâu năm (khác với loại đất Bầu ghi trong bản đồ địa chính được ký duyệt vào các năm 1999, 2006) và thửa đất số 569, tờ bản đồ số 27, diện tích 173,0m², loại đất Thổ quả. *(Theo bà Tổng Thị L kê khai, nguồn gốc thửa đất số 61, tờ bản đồ 20 là do cha mẹ bà là hộ ông Tổng Kim G tặng cho).*

- Ngày 25/10/1997, Phòng Địa chính huyện Đ1 có Tờ trình số 35/TT-ĐC về việc ký quyết định cấp GCNQSDĐ sử dụng đất. Theo đó, Phòng Địa chính xác nhận có 307 hộ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ theo quy định hiện hành. Trong đó, có hộ bà Tổng Thị L.

- Ngày 06/11/1997, UBND huyện Đ1 ban hành Quyết định số 276/QĐ-UBH về việc cấp GCNQSDĐ. Theo đó, có 307 hộ đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ. Trong đó, có hộ bà Tổng Thị L được cấp GCNQSDĐ số K 787829 ngày cấp 06/11/1997, với tổng diện tích 9993,0m² đất, gồm các thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 9820,0m², loại đất cây lâu năm (khác với loại đất Bàu ghi trong bản đồ địa chính được ký duyệt vào các năm 1999, 2006 và thửa đất số 569, tờ bản đồ số 27, diện tích 173,0m² loại đất Thổ quả).

Về việc nạo vét Giếng Nghẽ.

Nhận thấy Giếng Nghẽ (hay ao Bàu lớn) thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 9820,0m² do UBND thị trấn L quản lý, cần thiết phải nạo vét để phục vụ tưới cây nông nghiệp cho khu vực. Ngày 14/5/2002, tại Hội trường UBND thị trấn L, ông Lê Văn Sâm (Bí thư Đảng ủy) chủ trì cùng với các thành viên của Hội Nông dân thị trấn, trong đó, có ông Tổng Kim G - Ủy viên hội nông dân (là cha của bà Tổng Thị L), cùng với 10 hộ dân đang nuôi trồng thủy sản ở khu vực Giếng Nghẽ, họp bàn kế hoạch nạo vét ao Giếng Nghẽ. Qua bàn bạc, các hộ dân nhất trí theo chủ trương của địa phương, đồng tình về việc nạo vét Giếng Nghẽ phục vụ cho bà con.

Ngày 19/6/2002, UBND thị trấn L có Tờ trình số 22/TT-UB về việc đề nghị trích quỹ lao động công ích năm 2001 để nạo vét các tuyến mương nội đồng và khu vực Giếng nghẽ phục vụ sản xuất nông nghiệp; Đến ngày 29/8/2002, UBND thị trấn L ban hành Quyết định số 133/QĐ-UB về việc thành lập ban quản lý dự án công trình nạo vét tuyến mương nội đồng thị trấn L, trong đó, có hộ ông Tổng Kim G - Cán bộ hội nông dân là ủy viên. Ngày 03/9/2003, UBND huyện Đ1 ban hành Quyết định số 4899/QĐ-UB về việc phê duyệt báo cáo đầu tư nạo vét hồ chứa nước khu vực Giếng Nghẽ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ngày 29/10/2003, UBND huyện Đ1 ban hành Quyết định số 6023/QĐ-UBND về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

Sau khi hoàn thành công trình nạo vét Giếng nghẽ, ngày 09/02/2003 đại diện UBND thị trấn L, hội Nông dân là ông Nguyễn Tiến Thành (chủ tịch Hội Nông dân) và ông Tổng Kim G (cán bộ Hội Nông dân) lập Hợp đồng kinh tế về việc cho thuê mặt bằng ao Giếng Nghẽ để nuôi cá nước ngọt cho ông Lê Văn Sơn, ngụ tại: Khu phố HĐ 1, thị trấn L, huyện Đ. Thời hạn 5 năm, kể từ ngày 09/02/2003, mỗi năm trả 3 triệu đồng.

Qua nội dung trên, cho thấy: Từ tháng 5 năm 2002, thửa đất số 61, tờ bản

đồ số 20, diện tích 9820,0m², loại đất Bàu (theo bản đồ địa chính được ký duyệt vào các năm 1999, 2006) thuộc đất công do UBND thị trấn L quản lý, là Giếng Nghẽ (hay là ao Bàu lớn), được các hộ dân (10 hộ) nuôi trồng thủy sản trong khu vực ao đồng tình và nhất trí theo chủ trương của địa phương về việc nạo vét ao để phục vụ tưới cây nông nghiệp trong khu vực.

Về việc thu hồi đất, bồi thường và giải phóng mặt bằng liên quan đến GCNQSDĐ số K 787829, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 00186 do UBND huyện Đ1 cấp ngày 06/11/1997 để đầu tư xây dựng các công trình: Đường Tỉnh lộ 44A – giai đoạn 2, Đường quy hoạch số 3, Trường mầm non L 2 thuộc thị trấn L.

Vào các năm 2003, 2004, UBND huyện Đ1 (nay là huyện Đ) có thực hiện thu hồi đất và bồi thường, giải phóng mặt bằng để đầu tư xây dựng các công trình: Đường Tỉnh lộ 44A – giai đoạn 2, Đường Quy hoạch số 3, thị trấn L, công trình Trường mầm non L 2, thuộc thị trấn L.

Căn cứ các quy định pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cụ thể: Luật Đất đai 2003, Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, các Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 10/3/2005, Quyết định số 976/2005/QĐ-UB ngày 21/3/2005 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và các văn bản hướng dẫn có liên quan, UBND huyện Đ1 (nay là huyện Đ) đã thực hiện đúng theo quy định về trình tự, thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các công trình trên. Trong đó, có thu hồi 3928,2m² đất thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 9820,0m² trong GCNQSDĐ số K 787829.

Qua các biên bản kiểm kê thực tế của Hội đồng bồi thường huyện, biên bản xét nguồn gốc đất của UBND thị trấn L đối với phần diện tích thu hồi 3928,2m² là đất công do UBND thị trấn L quản lý. Do đó các Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi UBND huyện phê duyệt không có tính toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần diện tích trên. Ngoài ra, khi thu hồi đất và bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các công trình Đường Quy hoạch số 3, Trường Mầm non L 2 thuộc thị trấn L, hộ bà Tổng Thị L chỉ kê khai và được bồi thường thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20 (chưa được cấp giấy chứng nhận) mà không kê khai thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 thuộc thị trấn L. Cụ thể như sau:

- Đối với công trình Đường Tỉnh lộ 44A - giai đoạn 2, thị trấn L:

Ngày 21/7/2003, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 6875/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án Đường Tỉnh lộ 44A - giai đoạn 2, thị trấn L.

Ngày 01/10/2003, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 8840/QĐ-UBND về việc thu hồi 259.214,1 m² đất tại thị trấn L, huyện Đ và giao toàn bộ diện tích đất trên cho Ban Quản lý dự án huyện Đ để đầu tư xây dựng: Đường Tỉnh lộ 44A - giai đoạn 2, thị trấn L.

Ngày 16/10/2003, Ban Bồi thường thiệt hại và giải phóng mặt bằng huyện tiến hành kiểm kê đối với thửa đất số 104, diện tích 964,7m², theo bản đồ thu hồi đất tương ứng với một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 theo bản đồ địa chính của thị trấn L.

Ngày 29/10/2003, Hội đồng xét đất của thị trấn L có biên bản họp xét duyệt quyền sử dụng đất thuộc công trình nêu trên. Tại thửa đất số 104 theo bản đồ thu hồi đất tương ứng với một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 theo bản đồ địa chính, hội đồng xác định là đất công do UBND thị trấn L quản lý.

Ngày 17/02/2004, UBND huyện Đ có Tờ trình số 11/TT-UB gửi UBND tỉnh về việc thẩm định và phê duyệt phương án đền bù Công trình: Tỉnh lộ 44A - giai đoạn 2.

Ngày 02/4/2004, UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 1381/QĐ-UB về việc phê duyệt kinh phí đền bù cho 38 hộ dân do thu hồi đất xây dựng công trình Tỉnh lộ 44A - giai đoạn 2 (Đợt 2). Trong đó, diện tích 964,7m² tương ứng với một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 theo bản đồ địa chính của thị trấn L không bồi thường (do là đất công, thuộc UBND thị trấn L quản lý).

- Đối với công trình Đường Quy hoạch số 3, thị trấn L:

Ngày 31/10/2003, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 10098/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Đường Quy hoạch số 3, thị trấn L.

Ngày 15/11/2004, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 9574/QĐ-UBND về việc thu hồi 93.914,7m² đất tại thị trấn L, huyện Đ và giao toàn bộ diện tích đất trên cho Ban Quản lý dự án huyện Đ để đầu tư xây dựng: Đường Quy hoạch số 3, thị trấn L.

Ngày 10/12/2004, Ban Bồi thường thiệt hại và giải phóng mặt bằng huyện tiến hành kiểm kê đối với thửa đất số 107, diện tích 873,4m², theo bản đồ thu hồi đất, tương ứng với một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 theo bản đồ địa chính của thị trấn L.

Ngày 25/4/2005, Hội đồng xét đất của thị trấn L có biên bản họp xét duyệt quyền sử dụng đất thuộc công trình nêu trên. Tại thửa đất số 107 theo bản đồ thu hồi đất tương ứng với một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 theo bản đồ địa chính, diện tích 873,4m² hội đồng xác định là đất công, do UBND thị trấn L quản lý.

Ngày 20/6/2005, Ban Bồi thường thiệt hại và giải phóng mặt bằng huyện Đ có Tờ trình số 152/TT-UB gửi UBND huyện về việc thẩm định và phê duyệt phương án đền bù Công trình: Đường Quy hoạch số 3, thị trấn L.

Ngày 23/6/2005, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 1712/QĐ-UB về

việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình nêu trên. Trong đó, thửa đất số 107, diện tích 873,4m² theo bản đồ thu hồi đất tương ứng với một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 theo bản đồ địa chính của thị trấn L không bồi thường (do là đất công, thuộc UBND thị trấn L quản lý).

- Đối với công trình Trường Mầm non L 2, thị trấn L:

Ngày 29/10/2004, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 8388/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Trường mầm non L 2, thị trấn L.

Ngày 20/7/2005, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2463/QĐ-UBND về việc thu hồi 7.180m² đất tại thị trấn L, huyện Đ để đầu tư xây dựng: Trường Mẫu giáo L 2.

Ngày 23/5/2005, Ban Bồi thường thiệt hại và giải phóng mặt bằng huyện tiến hành kiểm kê đối với các thửa đất số 11, 06, diện tích 2090,1m², theo bản đồ thu hồi đất, tương ứng với một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 theo bản đồ địa chính của thị trấn L.

Ngày 29/5/2005, Hội đồng xét đất của thị trấn L có biên bản họp xét duyệt quyền sử dụng đất thuộc công trình nêu trên. Tại các thửa đất số 11, 06, diện tích 2090,1m², theo bản đồ thu hồi đất, tương ứng với một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 theo bản đồ địa chính của thị trấn L, hội đồng xác định là đất công do UBND thị trấn L quản lý.

Ngày 11/8/2005, Ban Bồi thường thiệt hại và giải phóng mặt bằng huyện Đ có Tờ trình số 195/TT-UB gửi UBND huyện về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ Công trình: Trường Mầm non L 2, thị trấn L.

Ngày 17/8/2005, UBND huyện Đ ban hành Quyết định số 2276/QĐ-UB về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất để đầu tư xây dựng công trình nêu trên. Trong đó, các thửa đất số 11, 06, diện tích 2090,1m², theo bản đồ thu hồi đất, tương ứng với một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 theo bản đồ địa chính của thị trấn L, không bồi thường (do là đất công do UBND thị trấn L quản lý).

Qua các nội dung trên, UBND huyện Đ nhận thấy:

Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 thuộc thị trấn L được thể hiện trên Bản đồ địa chính các năm 1999, 2006 với loại đất Bàu và thực tế sử dụng làm Giếng Nghẽ (ao Bàu lớn) do UBND thị trấn L quản lý; hộ là Tổng Thị L thực tế cũng không sử dụng thửa đất này.

Việc cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, loại đất Cây lâu năm, không đúng với thực tế sử dụng đất của hộ bà Tổng Thị L (*thửa đất thực tế hộ bà Tổng Thị L sử dụng là thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 5577,0m², loại đất Cây lâu năm*). Vấn đề này cũng được thể hiện rõ hơn qua các

biên bản vận động nạo vét Giếng nghề, Biên bản làm việc ngày 05/9/2013 của thị trấn L đối với hộ bà Tống Thị L (ông Nguyễn Văn Lý là chồng của bà Tống Thị L đại diện tham dự) về việc xác định thửa đất số 61, tờ bản đồ địa chính số 20, diện tích 9820,0m² loại đất Bàu, thuộc đất bàu Giếng Nghề của Làng Long Hải. Ông Nguyễn Văn Lý có ý kiến: *“Vào khoảng năm 1986 khi tập đoàn sản xuất nông nghiệp của địa phương giải thể, UBND xã có phân chia lại cho tập đoàn viên là người có công cách mạng các thửa ruộng xung quanh bàu Giếng Nghề để canh tác cải thiện đời sống và có cấp cho cha vợ tôi là ông Tống Kim G một thửa ruộng hơn 500m², đến năm 1987 cha vợ có cho lại vợ chồng tôi là Tống Thị L và Nguyễn Văn Lý thửa đất này để canh tác. Đến năm 1997, vợ tôi là bà Tống Thị L đến UBND xã đăng ký cấp GCNQSDĐ thì cán bộ địa chính là ông Châu Văn Lữ Sơn ghi nhầm số thửa đất tôi sử dụng là thửa đất số 64 tờ bản đồ số 20 thành thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 thuộc đất Bàu Giếng Nghề của nhà nước vì chúng tôi là người dân nên lúc đó không biết được là do bị nhầm thửa, đến năm 2005, khi có công trình đường số 3 giải tỏa thửa đất của tôi đang sử dụng thì mới biết nhầm thửa đất, thửa đất 64 của tôi lại do ông Trần Thanh Ấn đăng ký và chưa được cấp giấy chứng nhận và vẫn bồi thường đất cho tôi, còn thửa đất số 61 thuộc bàu Giếng Nghề do UBND thị trấn L quản lý đã cấp giấy nhầm cho tôi, trên thực tế tôi không có sử dụng. Tôi cam kết tại thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 đã cấp nhầm cho tôi, tôi đồng ý trả lại thửa đất trên để điều chỉnh lại GCNQSDĐ của tôi và không khiếu nại tranh chấp về sau”*.

Khi UBND huyện Đ1 (nay là huyện Đ) thu hồi đất, thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để đầu tư xây dựng các công trình: Đường Tỉnh lộ 44A - giai đoạn 2, Đường quy hoạch số 3, Trường Mầm non L 2 đã thực hiện đúng các quy định về bồi thường, giải phóng mặt bằng tại thời điểm thu hồi đất. Tuy nhiên, do phần diện tích thu hồi 3928,2m² thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 9820,0m² là đất công do UBND thị trấn L quản lý, do đó các Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà UBND huyện phê duyệt không có tính toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với phần diện tích trên.

Do đó, việc bà Tống Thị L yêu cầu Tòa án tuyên bố hành vi hành chính thu hồi đất không có quyết định thu hồi, không có phương án bồi thường đối với người có đất bị thu hồi của UBND huyện Đ là trái pháp luật, buộc UBND huyện Đ phải ban hành các quyết định về thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất đã thu hồi là 3.941,0m² là không có cơ sở xem xét giải quyết.

UBND thị trấn L đã phát hiện việc cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 9820,0m², loại đất: Cây lâu năm thuộc GCNQSDĐ số K 787829, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00186 do UBND huyện Đ1 cấp ngày 06/11/1997 cho hộ bà Tống Thị L là có sai sót (thay vì cấp đúng là thửa

đất số 64, tờ bản đồ số 20 thuộc thị trấn L, diện tích 5577,0m² loại đất cây lâu năm). Tuy nhiên, đến nay UBND thị trấn L chưa có báo cáo và kiến nghị UBND huyện Đ chỉnh lý, thu hồi đối với thửa đất và giấy chứng nhận trên. Vấn đề này, UBND huyện Đ sẽ chỉ đạo UBND thị trấn L khẩn trương thực hiện trong thời gian tới.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2019/HC-ST ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quyết định:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Tổng Thị L về yêu cầu tuyên bố hành vi hành chính thu hồi đất không có quyết định thu hồi, không có phương án bồi thường đối với người có đất bị thu hồi của Ủy ban nhân dân huyện Đ là trái pháp luật; buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ phải ban hành các quyết định về thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất đã thu hồi là 3.941m² cho bà Tổng Thị L; yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Đ xác nhận biến động diện tích đất vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 787829 do Ủy ban nhân dân huyện Đ1 (nay là huyện Đ) cấp ngày 06/11/1997.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Đ tiến hành các thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 787829 ngày cấp 06/11/1997 đã cấp cho bà Tổng Thị L đối với thửa 61, tờ bản đồ 20 theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/7/2019, bà Tổng Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện là bà Tổng Thị L (có ông Nguyễn Mạnh T đại diện theo ủy quyền) vẫn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là Luật sư Phạm Tuấn A phát biểu ý kiến, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tổng Thị L với lý do: Theo GCNQSDĐ số K 787829, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00186 QSDĐ/276 do UBND huyện Đ1 (nay là huyện Đ) cấp ngày 06/11/1997, bà L là chủ sử dụng đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 9.820m² tọa lạc tại khu phố H, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. GCNQSDĐ này đến nay chưa bị thu hồi, hủy bỏ nên vẫn còn giá trị pháp lý.

Nguồn gốc thửa đất nêu trên do ông Tổng Kim G (cha của bà L) là thành viên của tập đoàn sản xuất nông nghiệp sử dụng. Sau khi tập đoàn giải thể có phân chia lại ruộng đất cho thành viên trong tập đoàn. Ông G nhận lại phần đất

bà thuộc Giếng Nghề canh tác. Ông G đăng ký cho lại con gái là bà Tổng Thị L, có tên trong Sổ mục kê đất năm 1997 thể hiện thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích: 9820.0m²; loại đất: LNK. Ủy ban thu hồi đất của bà L không thông báo và cũng không bồi thường cho bà L là không đúng quy định của pháp luật.

Người bị kiện là UBND huyện Đ (có ông Trần Kim P đại diện theo ủy quyền) có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện là ông Phan Thanh L1 phát biểu ý kiến không đồng ý yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bà L và giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật Tố tụng hành chính. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Nguồn gốc đất thửa 61, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại khu phố H, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, các đương sự khai nhận có mâu thuẫn với nhau. Theo hồ sơ vụ án và khai nhận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện tại phiên tòa phúc thẩm, phần đất tại thửa 61, tờ bản đồ số 20, bà L đang khiếu nại khởi kiện do UBND thị trấn L đăng ký từ năm 2006 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND thị trấn L vào tham gia tố tụng là thiếu sót, dẫn đến việc không giải quyết được những mâu thuẫn trong khai nhận của các bên, chưa giải quyết toàn diện vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án hành chính sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, người bị kiện là UBND huyện Đ (có ông Trần Kim P đại diện theo ủy quyền) có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người bị kiện.

[1.2] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án.

Bà Tổng Thị L khởi kiện hành vi của UBND huyện Đ không ban hành quyết định thu hồi, bồi thường khi nhà nước thu hồi 3.941m² đất thuộc một phần thửa số 61, tờ bản đồ số 20 theo GCNQSDĐ đã cấp cho bà L. Đây là hành vi hành chính thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật tổ tụng hành chính.

Ngày 31/5/2018, bà L nộp đơn khiếu nại đến UBND huyện Đ về việc nhà nước thu hồi đất nhưng không có thông báo thu hồi, không bồi thường cho gia đình bà. Ngày 25/6/2018, UBND huyện Đ có Thông báo số 4489/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu. Hết thời hạn giải quyết khiếu nại nhưng UBND huyện Đ không giải quyết khiếu nại. Do đó, ngày 06/8/2018 bà L khởi kiện hành vi hành chính nêu trên là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.3] Về người làm chứng: Tại khoản 1 Điều 181 Luật tổ tụng hành chính quy định: *“Trường hợp có nhiều người làm chứng thì phải hỏi riêng từng người một”*. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện, tại 03 Biên bản làm việc cùng ngày 11/6/2018 về việc lấy lời khai của người làm chứng gồm ông Nguyễn Hữu Hạnh, ông Châu Văn Lữ Sơn và ông Trần Thanh Ân, đều tiến hành lúc 08 giờ 30 và kết thúc lúc 10 giờ (BL 188 đến 190). Đây là nguồn chứng cứ mà Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ để giải quyết vụ án. Hơn nữa, những người làm chứng này trước đây nguyên là cán bộ địa chính thị trấn L nhưng trong biên bản làm việc những người này lại khai là hàng xóm với bà L. Như vậy, lời khai của những người làm chứng nêu trên không đảm bảo tính hợp pháp của chứng cứ theo quy định của Luật tổ tụng hành chính về chứng cứ và chứng minh.

[1.4] Về việc đưa thiếu người tham gia tố tụng trong vụ án.

Việc cấp GCNQSDĐ số K 787829 cấp ngày 06/11/1997 đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20: Ngày 06/9/1997, UBND thị trấn L có Tờ trình số 02/TT-UBND về việc các hộ dân đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ. Theo đó, hộ bà Tổng Thị L được cấp GCNQSDĐ số K 787829 ngày 06/9/2017 đối với các thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 9.820m², loại đất Cây lâu năm và thửa đất số 569, tờ bản đồ số 27, diện tích 173m², loại đất Thổ quả. Theo bà L, nguồn gốc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 là do cha mẹ bà là hộ ông Tổng Kim G trước đây đã đăng ký kê khai và tặng cho lại bà L.

Người bị kiện xác định ông G không có canh tác, sử dụng đất tại thửa 61. Năm 2002, ông G tham gia vào cuộc họp bàn về việc nạo vét Giếng Nghẽ với tư cách là Ủy viên hội nông dân, chứ không phải với tư cách là người đang sử dụng đất.

Như vậy, khai nhận của các bên có sự mâu thuẫn về nguồn gốc đất. Lẽ ra, khi giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần phải thu thập lời khai của ông G nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện là thiếu sót. Theo bà L khai nhận, ông G đã chết (năm 2020). Do đó, cần phải thu thập chứng cứ về việc Tập đoàn sản xuất nông nghiệp có phân chia đất tại khu vực thị trấn L cho ông G hay không, nếu có ông G được phân chia bao nhiêu thửa đất, diện tích bao nhiêu, vị trí như thế nào? Ngoài ra, hồ sơ vụ án thể hiện UBND thị trấn L có liên quan trực tiếp đến việc phân chia đất của Tập đoàn, là cơ quan đang quản lý đất này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND thị trấn L vào tham gia tố tụng, không lấy lời khai với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, gây ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc, quá trình đăng ký kê khai đất:

- Trước năm 1993, người bị kiện và Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ không còn lưu giữ hồ sơ địa chính thửa đất số 61, tờ bản đồ 20, diện tích 9.820m².

- Theo Sổ địa chính, Sổ mục kê đất năm 1997 (BL41, 42) thể hiện thửa đất số 61, tờ bản đồ 20, diện tích 9.820m² loại đất LNK do bà Tổng Thị L đăng ký sử dụng.

- Ngày 06/9/1997, UBND thị trấn L có Tờ trình số 02/TT-UB có nội dung nêu tại mục [1.4].

- Ngày 06/11/1997, UBND huyện Đ1 (nay là huyện Đ) ban hành Quyết định số 276/QĐ-UBH về việc cấp GCNQSDĐ cho 307 hộ đủ điều kiện. Trong đó, có hộ bà Tổng Thị L được cấp GCNQSDĐ số K 787829 với tổng diện tích 9.993,0m² đất, gồm các thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 diện tích 9.820m², loại đất Cây lâu năm và thửa đất số 569, tờ bản đồ số 27, diện tích 173m², loại đất Thổ quả.

- Tại Bản đồ địa chính được phê duyệt năm 1999, năm 2006, Sơ đồ vị trí thửa đất được Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 17/7/2018 (BL125) trên cơ sở GCNQSDĐ số K 787829 ngày 06/11/1997 và Bản đồ địa chính thị trấn L được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xác nhận năm 2006 đều thể hiện chủ sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 9.820m² là bà Tổng Thị L.

[2.2] Như vậy, xuyên suốt quá trình từ trước và sau năm 2002, tại sổ mục kê, sổ địa chính đều xác định bà Tổng Thị L là người đăng ký, kê khai, là chủ sử dụng đất và đã được cấp GCNQSDĐ số K 787829 đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 9.820m² từ năm 1997. Tuy nhiên, bản án của Tòa án cấp sơ

thẩm nhận định: “Năm 2002, Ủy ban nhân dân thị trấn L tiến hành họp dân bàn kế hoạch nạo vét ao Giếng Nghẽ để chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cho địa phương. Từ việc chính quyền địa phương nạo vét ao Giếng Nghẽ nêu trên, có căn cứ xác định Ủy ban nhân dân thị trấn L đã quản lý, sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 từ năm 2002 cho đến nay. Bà L thực tế không sử dụng thửa đất 61”. Xét thấy, nhận định trên là chưa đủ cơ sở, bởi Biên bản họp dân này (BL75) chỉ có chữ ký của ông Nguyễn Hữu Hạnh (cán bộ địa chính thị trấn L), không có chữ ký của chủ tọa và dấu của cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, không có quyết định thu hồi đất đối với diện tích đất mà bà Tổng Thị L đã được cấp giấy chứng nhận nên chưa phải là căn cứ pháp lý để xác lập quyền sử dụng, quản lý của UBND thị trấn L đối với diện tích đất đang có khiếu kiện. Hơn nữa, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xác minh làm rõ thời điểm này ông Hạnh có được UBND thị trấn L ủy quyền thực hiện việc thu hồi đất do các hộ dân đang canh tác, sử dụng hay không. Đồng thời, khi UBND thị trấn L tiến hành họp dân bàn kế hoạch nạo vét ao Giếng Nghẽ nêu trên trong đó có ông G tham dự, vì vậy cần làm rõ ông G tham gia họp với tư cách là người trực tiếp sử dụng và được cấp GCNQSDĐ hay là thành viên của hội nông dân.

[2.3] Về quá trình quản lý, sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20.

Bà Tổng Thị L trình bày, bà trực tiếp sử dụng diện tích đất trên để trồng lúa từ năm 1989 đến năm 1999. Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20, diện tích 9.820m² đã được bà L đăng ký và được UBND huyện Đ1 (nay là huyện Đ) cấp GCNQSDĐ số K 787829 từ ngày 06/11/1997 (trước khi Bản đồ địa chính năm 1999, năm 2006 được phê duyệt).

Về phía UBND thị trấn L, cho rằng năm 1997 đã cấp nhầm cho bà Tổng Thị L thửa đất số 64 thành thửa đất số 61. Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của ông Nguyễn Văn Lý (chồng bà Tổng Thị L) ngày 05/9/2013 có nội dung thừa nhận việc nhà nước cấp nhầm thửa 61 cho bà L. Xét thấy, tại Biên bản làm việc ngày 11/6/2018 (BL187), ông Lý cho rằng ông không tham gia buổi làm việc nói trên mà do ông Nguyễn Hữu Hạnh tự viết đưa cho ông ký và khi ký thì ông Hạnh mới chỉ viết vài dòng phía trên biên bản. Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ làm rõ ông Hạnh làm việc với ông Lý tại trụ sở Ủy ban hay tại nhà ông Lý. Ông Hạnh làm việc với tư cách là cán bộ địa chính được UBND ủy quyền thực hiện công vụ hay với tư cách gì. Hơn nữa, hồ sơ vụ án thể hiện, thửa đất trên bà L được cha là ông Tổng Kim G tặng cho riêng, ông Lý cam kết đây là tài sản riêng của bà L. Do đó, cần làm rõ tại thời điểm năm 2013, ông Lý có được chủ sử dụng đất là bà L ủy quyền làm việc với chính quyền địa phương cũng như ông Lý có liên quan đến thửa đất này hay không. Ngoài ra, như nêu tại mục [1.4], các đương sự có khai nhận mâu thuẫn nhau về nguồn gốc đất, người bị kiện khai nhận bà L được cấp nhầm đất tại thửa 64

thành thửa 61. Như vậy, thửa đất số 64 được cấp cho bà L với tư cách là người khai hoang sử dụng đất hay cấp cho hộ ông G và ông G tặng cho lại bà L chưa được thu thập chứng cứ làm rõ. Vì vậy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản nêu trên xác định có việc cấp nhầm thửa là chưa đủ cơ sở vững chắc.

[2.4] Mặt khác, năm 2002 có sự kiện Nhà nước đầu tư nạo vét Giếng Nghẽ, sau đó lập hợp đồng kinh tế cho ông Lê Văn Sơn thuê mặt bằng ao Giếng Nghẽ để nuôi cá nước ngọt, thời hạn thuê là 05 năm từ ngày 09/02/2003.

Bà L cho rằng sau khi được Tập đoàn phân chia, gia đình bà là người quản lý, sử dụng thửa 61. Trong khi hồ sơ vụ án thể hiện, năm 2002 ông G đồng ý đề UBND thị trấn L nạo vét Giếng Nghẽ và đứng ra lập hợp đồng cho ông Sơn thuê phần đất trên. Theo Văn bản 5849/UBND-TNMT ngày 24/7/2020 của UBND huyện Đ, ông G không có tên trong 10 hộ dân sử dụng phần Giếng Nghẽ từ sau năm 1975 đến trước năm 2002. Trong khi tại Công văn số 7735/UBND-TNMT ngày 26/10/2008 của UBND huyện Đ thể hiện có hộ ông Giai, như vậy có sự mâu thuẫn giữa 02 văn bản này nhưng chưa được làm rõ. Hơn nữa, nếu hộ ông G không canh tác sử dụng, vì sao phải có hộ ông G tham gia hợp lý ý kiến việc nạo vét Giếng. Nếu đây là đất do UBND thị trấn L quản lý, sử dụng, vì sao khi thực hiện nạo vét phải bàn bạc, cần có ý kiến của các hộ dân? Năm 2002, các hộ dân đang sử dụng đất đồng ý cho UBND thị trấn L nạo vét là do hiến đất để làm công trình thủy lợi hay là trả đất thuộc quyền quản lý của Ủy ban? UBND thị trấn L đứng ra ký hợp đồng kinh tế cho thuê đất với tư cách là người đại diện cho những người sử dụng đất hay là người có quyền quản lý, sử dụng đất? Sau khi hết thời hạn cho ông Sơn thuê thì phần đất trên do ai đang quản lý, sử dụng? Các vấn đề trên đều chưa được bản án của Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ làm rõ.

[3] Ngoài ra, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập được chứng cứ xác định việc UBND thị trấn L có đăng ký, kê khai, quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 20 từ trước năm 2002. Trong khi hồ sơ vụ án thể hiện, từ năm 2002, UBND thị trấn L chỉ sử dụng nạo vét ao Giếng Nghẽ để chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cho địa phương mà không có bất kỳ quyết định thu hồi hay xác lập quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích đất trên. Đồng thời, chưa tiến hành thu thập, xác minh làm rõ việc UBND huyện Đ có tiến hành thanh tra và đã ban hành quyết định thu hồi GCNQSDĐ cấp cho bà Tổng Thị L theo quy định tại điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 106 Luật đất đai hay chưa nhưng lại bác yêu cầu khởi kiện của bà L là chưa đủ cơ sở vững chắc.

[4] Về nội dung hành vi không ban hành thông báo thu hồi đất, không ban hành quyết định thu hồi, bồi thường đất đối với bà L và yêu cầu buộc UBND huyện Đ xác nhận biến động diện tích đất giảm so với diện tích đất đã cấp vào

GCNQSDĐ số K 787829.

[4.1] Từ năm 2003 đến năm 2004, UBND huyện Đ đã thu hồi 03 lần tổng cộng 3.928,2m² đất thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ 20 thuộc GCNQSDĐ số K 787829 ngày 06/11/1997 cấp cho bà Tổng Thị L để thực hiện một số dự án công trình tại địa phương nhưng quá trình kiểm kê thu hồi đất không có chữ ký của bà L, không ban hành thông báo thu hồi đất, quyết định thu hồi, bồi thường đất đối với bà L vì cho rằng phần đất nêu trên là đất do Nhà nước quản lý.

[4.2] Như đã phân tích, khi chưa làm rõ các vấn đề nêu trên, GCNQSDĐ số K 787829 ngày 06/11/1997 cấp cho bà Tổng Thị L đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ 20 diện tích 9.820m², vẫn có giá trị pháp lý.

[4.3] Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành xác minh làm rõ hiện nay ai đang quản lý, sử dụng phần diện tích đất còn lại chưa bị thu hồi, thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ 20 nằm trong GCNQSDĐ số K 787829 ngày 06/11/1997 cấp cho bà Tổng Thị L và chứng cứ chứng minh việc chuyển giao quyền sử dụng phần đất nêu trên từ bà Tổng Thị L sang đất công do Nhà nước quản lý.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung ngay được. Do vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên hủy bản án hành chính sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định pháp luật như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ chấp nhận.

Do bản án của Tòa án cấp sơ thẩm bị hủy vì vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết nội dung của bản án.

Án phí hành chính sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do Bản án hành chính sơ thẩm nêu trên bị hủy nên người kháng cáo là bà Tổng Thị L không phải chịu theo quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án hành chính sơ thẩm số 41/2019/HC-ST ngày 05/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định pháp luật.

2. Án phí hành chính sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Tổng Thị L không phải chịu, hoàn trả cho bà Tổng Thị L số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007269 ngày 18/7/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Tp. HCM;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, TP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Phan Nhựt Bình